

Bản án số: 06/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 04 - 3 - 2025

V/v “Ly hôn, chia tài sản chung
khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Vân

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Tâm

Ông Nguyễn Văn Thanh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Thị Phương Thu – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:** Bà Võ Thị Kim Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 và ngày 04 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2025/TLPT-HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2025 về việc “Ly hôn, chia tài sản chung, nợ chung”.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 87/2024/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 27/2025/QĐ-PT ngày 12/02/2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê Mộng H, sinh năm 1970; địa chỉ: Lô D, đường M, Phường I, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Bùi Khắc H1, sinh năm:1984. Luật sư thuộc văn phòng L2 - Đoàn Luật sư thành phố H. Địa chỉ: Tầng A, tòa nhà N, số B ngõ H N, phường D, quận C, Thành phố Hà Nội. (có mặt)

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Hương L, sinh năm 1970; địa chỉ: Lô D, đường M, Phường I, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ngân hàng TMCP C – chi nhánh L3 (V). Trụ sở: Số E, đường L, Phường C, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Minh B – chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phan Thị Hồng P, sinh năm 1983; địa chỉ: Số E, đường L, Phường C, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng (theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền số 776/UQ-HĐQT-NHCT-PCTT3, ngày 31/7/2023). (có mặt)

Người kháng cáo: bị đơn bà Nguyễn Thị Hương L.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ nguyên đơn ông Lê Mộng H thì:

Về quan hệ hôn nhân: Ông H và bà Nguyễn Thị Hương L kết hôn năm 1993, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện P, tỉnh Phú Thọ. Hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống ở huyện D, tỉnh Lâm Đồng. Đến năm 1997, gia đình chuyển về tỉnh Phú Thọ sinh sống. Đến năm 2008, chuyển vào thành phố Đ, sinh sống tại Phường I, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Cuộc sống vợ chồng ngay sau khi kết hôn đã không hạnh phúc. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm trong mọi lĩnh vực. Vợ chồng đã sống ly thân từ 04 năm nay, hiện nay ông H sống ở Đ, bà L sống tại Phường I, thành phố Đ. Nay ông H xét thấy không còn tình cảm với bà L nên ông yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị Hương L.

Về con chung: Ông H và bà L có 02 con chung gồm Lê Thị Mộng N, sinh ngày 14/4/1996 và Lê Như T, sinh ngày 15/11/2003. Hiện nay các con đã đủ tuổi thành niên, phát triển bình thường nên ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần con chung.

Về tài sản chung: Ông H và bà L có 01 khối tài sản chung là gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa 534 (Góc D5), tờ bản đồ số 4 (B47-IV) tọa lạc tại Lô D Khu Q, đường M, Phường I, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Đối với tài sản chung, ông H yêu cầu được chia đôi theo quy định của pháp luật, ông H đồng ý giao tài sản trên cho bà L và yêu cầu nhận 1/2 giá trị tài sản theo chứng thư thẩm định giá số 24031119/CT-ĐNI, ngày 11/3/2024.

Về nợ chung: Đối với phần nợ chung tại Ngân hàng thương mại cổ phần C theo hợp đồng vay số 864008088776/2023/HĐCV/NHCT620 ngày 17/3/2023, tính đến ngày 11/12/2024 là 2.571.255.637đ trong đó: Nợ gốc là: 2.448.772.448đ; nợ lãi: 89.470.473đ; tiền lãi phạt: 33.012.990đ. Ông H xác định đây là phần nợ riêng của ông H. Ông H đồng ý trả số tiền này và tiền lãi phạt sinh theo hợp đồng tính dụng nói trên cho Ngân hàng thương mại cổ phần C cho đến khi trả hết nợ.

Theo trình bày của bị đơn bà Nguyễn Thị Hương L thì:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Hương L đồng ý ly hôn với ông Lê Mộng H khi ông H đã trả hết nợ Ngân hàng và giải quyết xong về phần chia tài sản chung.

Về con chung: Bà L và ông H có 02 con chung gồm Lê Thị Mộng N, sinh ngày 14/4/1996 và Lê Như T, sinh ngày 15/11/2003. Hiện nay các con đã đủ tuổi thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và về nợ chung:

Bà L yêu cầu tòa án giải quyết nội dung cụ thể sau:

1. Xe ô tô bán tải biển số 49C-05328 là tiền của ông H làm ra, ông H mua xe nên xe ô tô là tài sản riêng của ông H.

2. Yêu cầu ông H trả 2/3 diện tích 202,9m² đất tại Lô D Khu Q, đường M, Phường I, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng cho bà L, tiền lãi 03 miếng đất bà L mua đi bán lại là tiền riêng của bà Nguyễn Thị Hương L làm ra, tiền đó bà L mua được 1/3 miếng đất D5, tức là đất D5 mặt tiền 18m x 17m = 304,9m². Như vậy, 1/3 diện tích đất D5 là 18m : 3 = 6m x 17m = 102m² (*Một trăm lẻ hai mét vuông*) phần đất này bà L xác định là tài sản riêng của bà L. Phần diện tích đất còn lại sau khi xác định là 2/3 diện tích đất là 18m - 6m = 12m x 17m = 204m². Đối với diện tích đất này bà L yêu cầu chia thành 02 phần, phần ông H là 102m², còn phần bà L là 100,9m², bà L yêu cầu chia như vậy là do diện tích đất còn lại có góc khoét. Như vậy đối với tài sản là quyền sử dụng tài sản tại Lô D Khu Q, đường M, Phường I, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng bà L yêu cầu được nhận là 102m² + 100,9m² = 202,9m². Bà L không đồng ý yêu cầu chia theo tỷ lệ 1/2 như ông H yêu cầu.

3. Tiền nuôi ăn, học của con chung tên Lê Thị Mộng N Từ lúc còn 07 tuổi đến khi con đủ 25 tuổi:

- Tiền nuôi con 8.000.000đ/tháng x 12 tháng x 19 năm = 1.824.000.000đ (*Một tỷ tám trăm hai mươi bốn triệu đồng*).

- Tiền nuôi con học từ lớp 02 đến lớp 05 là 3.000.000đ/tháng x 11 tháng x 4 năm = 132.000.000đ (*Một trăm ba mươi hai triệu đồng*); tiền nuôi con học từ lớp 6 đến lớp 9 là 7.000.000đ/tháng x 11 x 4 năm = 308.000.000đ (*Ba trăm lẻ tám triệu đồng*); tiền nuôi con học từ lớp 10 đến lớp 12 là 12.000.000đ/tháng x 12 tháng x 3 năm = 432.000.000đ. Tổng tiền nuôi con học là 872.000.000đ (*Triệu bảy mươi hai triệu đồng*).

Tổng tiền nuôi ăn, học của con Lê Thị Mộng N 1.824.000.000đ + 872.000.000đ = 2.696.000.000đ (Hai tỷ sáu trăm chín mươi sáu triệu đồng).

4. Tiền nuôi ăn, học của con chung Lê Như T từ lúc 01 tuổi đến con chung đủ 22 tuổi.

- Tiền nuôi con chung 8.000.000đ/tháng x 12 tháng x 22 năm = 2.112.000.000đ (*Hai tỷ một trăm mười hai triệu*).

- Tiền nuôi con học từ lúc 03 tuổi đến 05 tuổi là 2.000.000đ/tháng x 12 tháng x 3 năm = 72.000.000đ (*Bảy mươi hai triệu đồng*); Từ lớp 01 đến lớp 05 là 2.000.000đ/tháng x 11 tháng x 5 năm = 110.000.000đ (*Một trăm mười triệu đồng*); từ lớp 6 đến lớp 11 là 5.000.000đ/tháng x 11 tháng x 5 năm = 330.000.000đ. Tổng tiền nuôi con Lê Như T ăn học là 512.000.000đ.

Tổng tiền nuôi ăn, học của con Lê Như T là 2.112.000.000đ + 512.000.000đ = 2.624.000.000đ (Hai tỷ sáu trăm hai mươi bốn triệu đồng).

5. Tiền công bà Nguyễn Thị Hương L chăm sóc trông nom con, tiền công người giúp việc nhà, tiền công người giúp việc làm kiếm tiền:

- Tiền công của bà Nguyễn Thị Hương L là 15.000.000đ/tháng x 12 tháng x 16 năm = 2.880.000.000đ (Hai tỷ tám trăm tám mươi triệu đồng).

- Tiền công người giúp việc nhà là 12.000.000đ/tháng x 12 tháng x 08 năm = 1.152.000.000đ (Một tỷ một trăm năm mươi hai triệu đồng).

- Tiền công người giúp việc làm kiếm tiền là 8.000.000đ/tháng x 12 tháng x 16 năm = 1.536.000.000đ (Một tỷ năm trăm ba mươi sáu triệu đồng).

Tổng tiền công của bà L, người giúp việc nhà, người giúp việc kiếm tiền là $.536.000.000đ + 1.152.000.000đ + 2.880.000.000đ = 5.568.000.000đ$.

Tổng số tiền tại 3 + 4 + 5 là $2.696.000.000đ + 2.624.000.000đ + 5.568.000.000đ = 10.888.000.000đ$, bà L yêu cầu ông Lê Mộng H trả 1/2 số tiền trên là 5.444.000.000đ (Năm tỷ bốn trăm bốn mươi bốn triệu đồng).

6. Ông H phải đền bù thiệt hại tiền 2/3 đất và nửa nhà của bà trong 08 năm không làm gì thì cho thuê cũng được 40.000.000đ/tháng x 12 tháng x 08 năm = 3.840.000.000đ (Ba tỷ tám trăm bốn mươi triệu đồng). Tiền lãi ngân hàng của tổng tiền thiệt hại là 192.000.000đ (Một trăm chín mươi hai triệu đồng).

Tiền trông coi đất trông nhà cho ông H là 6.000.000đ/tháng x 12 tháng x 08 năm = 432.000.000đ (Bốn trăm ba mươi hai triệu đồng). Tiền lãi ngân hàng T2 của tiền quản gia là 21.600.000đ (Hai mươi một triệu sáu trăm ngàn đồng).

Vậy tổng tiền là $3.840.000.000đ + 192.000.000đ + 432.000.000đ + 21.600.000đ = 4.485.600.000đ$ (Bốn tỷ bốn trăm tám mươi lăm triệu sáu trăm ngàn đồng). Bà L yêu cầu ông H trả số tiền gây tổn thất cho bà L là 4.485.600.000đ (Bốn tỷ bốn trăm tám mươi lăm triệu sáu trăm ngàn đồng).

7. Yêu cầu ông H trả tiền lãi và tiền chậm nộp ngân hàng bà L đã trả thay ông H 20.000.000đ/tháng, thời gian từ tháng 02/2024 đến tháng 07/2024 (06 tháng). Số tiền này bà L phải vay bên ngoài rẻ nhất là 30.000.000đ/1 tháng x 6 tháng = 180.000.000đ.

8. Yêu cầu ông H phải trả số tiền 50.000.000đ do bà L trả thừa vào khoảng nợ 2.500.000.000đ.

Tổng số tiền bà L yêu cầu ông H trả là $5.444.000.000đ + 4.485.600.000đ + 50.000.000đ + 180.000.000đ = 10.159.000.000đ$ (Mười tỷ một trăm năm mươi chín triệu đồng).

Về nợ chung: Bà L và ông Lê Mộng H trước ngày 24/5/2024 có nợ của Ngân hàng thương mại cổ phần C. Tuy nhiên, bà L đã trả hết phần nợ của bà L phần nợ còn lại là của ông H. Từ ngày 24/5/2024 đến nay bà L không còn nợ Ngân hàng thương mại cổ phần C, nên bà L không có trách nhiệm trả nợ ngân hàng.

9. Đối với nhà trên đất tại Lô D Khu Q, đường M, Phường I, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng bà L yêu cầu chia 1/2. Yêu cầu cần trừ phần tài sản ông H được nhận vào những khoản ông H phải thanh toán cho bà L.

- Đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP C - chi nhánh L3 bà Phan Thị Hồng P trình bày: Về phía Ngân hàng không đồng ý chia nợ như theo ý kiến của các đương sự, đại diện

Ngân hàng yêu cầu ông H và bà L phải cùng có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng số tiền gốc và số tiền lãi phát sinh cho đến khi thanh toán xong nợ. Ông Lê Mộng H và bà Nguyễn Thị Hương L hiện đang vay vốn tại ngân hàng thương mại cổ phần C theo hợp đồng vay số 864008088776/2023/HĐCV/NHCT620 ngày 17/3/2023. Toàn hồ sơ vay được thực hiện theo quy định của pháp luật và quy định của ngân hàng.

Tổng dư nợ tính đến ngày 11/12/2024 là 2.571.255.637đ trong đó: Nợ gốc là: 2.448.772.448đ; nợ lãi: 89.470.159đ; tiền lãi phạt: 33.012.990đ.

Tài sản thế chấp để đảm bảo khoản vay là quyền sử dụng đất diện tích 304,9m² thuộc thửa đất số 534 (D5), tờ bản đồ số 4 (B47-IV) và tài sản gắn liền với đất, tọa lạc tại lô D, KQH X M, Phường I, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 759479; Hợp đồng thế chấp số 16920107, ngày 03/11/2016, văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 16920107-01/PL, ngày 22/01/2021.

Bà P yêu cầu buộc ông Lê Mộng H, bà Nguyễn Thị Hương L trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần C tổng số tiền tạm tính đến ngày 11/12/2024 là 2.571.255.637đ trong đó: Nợ gốc là: 2.448.772.448đ; nợ lãi: 89.470.159đ; tiền lãi phạt: 33.012.990đ và tiếp tục trả nợ theo hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong nợ cho ngân hàng. Đồng thời, bà P yêu cầu tiếp tục duy trì biện pháp thế chấp đối với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất diện tích đất 304,9m² thuộc thửa đất số 534 (gốc D5), tờ bản đồ số 4 (B47-IV), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CA 759479 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 14/10/2015.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 87/2024/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt đã xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận thuận tình ly hôn giữa ông Lê Mộng H và bà Nguyễn Thị Hương L.

2. Về tài sản chung:

2.1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn ông Lê Mộng H về việc yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất diện tích 304,9m² thuộc thửa đất số 534 (D5), tờ bản đồ số 4 (B47-IV), địa chỉ: Lô D, KQH X M, Phường I, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 759479, cấp ngày 14/10/2015 đứng tên ông Lê Mộng H, bà Nguyễn Thị Hương L.

Giao toàn bộ tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 534 (D5), tờ bản đồ số 4 (B47-IV), địa chỉ: Lô D, KQH X M, Phường I, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 759479, cấp ngày 14/10/2015 đứng tên ông Lê Mộng H, bà Nguyễn Thị Hương L cho Nguyễn Thị Hương L. Bà Nguyễn Thị Hương L có trách nhiệm thanh toán lại ½ giá trị tài sản cho ông Lê Mộng H sau khi trừ đi số nợ của ngân hàng thương mại cổ phần C là 12.515.000.000đ (Mười hai tỷ năm trăm mười

lăm triệu đồng) ($27.595.300.000đ - 2.571.255.637đ = 25.024.004 : 2 = 12.515.000.000đ$).

Kể từ ngày ông Lê Mộng H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu bà Nguyễn Thị Hương L chậm thực hiện nghĩa vụ trả số tiền nói trên thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn bà Nguyễn Thị Hương L:

2.2.1. Đối với yêu cầu buộc ông H trả tiền chăm sóc, nuôi dưỡng, nuôi học của con chung là 5.444.000.000đ (*Năm tỷ bốn trăm bốn mươi bốn triệu đồng*).

2.2.2. Đối với yêu cầu ông H bồi thường thiệt hại số tiền 3.840.000.000đ (*Ba tỷ tám trăm bốn mươi triệu đồng*) và tiền lãi theo lãi suất ngân hàng của số tiền phải bồi thường là 192.000.000đ (*Một trăm chín mươi hai triệu đồng*).

2.3. Đình chỉ toàn bộ yêu cầu ông H phải bồi thường tiền trông coi đất trông nhà cho ông H là 6.000.000đ/tháng x 12 tháng x 08 năm = 432.000.000đ (*Bốn trăm ba mươi hai triệu đồng*). Tiền lãi ngân hàng T2 của tiền quản gia là 21.600.000đ (*Hai mươi một triệu sáu trăm ngàn đồng*).

3. Về nợ chung: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của Ngân hàng thương mại cổ phần C:

3.1. Buộc ông H, bà L trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần C số tiền tính đến ngày 11/12/2024 là 2.571.255.637đ (*Hai tỷ năm trăm bảy mươi một triệu hai trăm năm lăm nghìn sáu trăm ba mươi bảy đồng*) trong đó: Nợ gốc là: 2.448.772.448đ (*Hai tỷ bốn trăm bốn mươi tám triệu bảy trăm bảy mươi hai nghìn bốn trăm bốn mươi tám đồng*); nợ lãi: 89.470.159đ (*Tám mươi chín triệu bốn trăm bảy mươi nghìn một trăm năm mươi chín đồng*); tiền lãi phạt: 33.012.990đ (*Ba mươi ba triệu không trăm mười hai nghìn chín trăm chín mươi chín đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm ông Lê Mộng H, bà Nguyễn Thị Hương L còn phải tiếp tục chịu lãi phát sinh theo hợp đồng cho vay hạn mức số 864008088776/2023/HĐCV/NHCT620, ngày 17/3/2023 ký giữa Ngân hàng thương mại cổ phần C – Chi nhánh L3 với ông Lê Mộng H, bà Nguyễn Thị Hương L cho đến khi ông H, bà L trả nợ xong cho Ngân hàng.

3.2. Tục duy trì biện pháp thế chấp đối với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất diện tích đất 304,9m² thuộc thửa đất số 534 (góc D5), tờ bản đồ số 4 (B47-IV), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CA 759479 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 14/10/2015 để đảm bảo cho khoản nợ vay cho đến khi ông H, bà L trả xong nợ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Hương L kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 87/2024/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, yêu cầu được chia $\frac{2}{3} = 202,9m^2$ đất, và $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà tại Lô D khu Q đường M, Phường I, thành phố

Đ, tỉnh Lâm Đồng; buộc ông H trả số tiền 5.444.000.000 đồng tiền nuôi, tiền học, tiền công trông nuôi hai con chung; buộc ông H trả số tiền 4.485.600.000 đồng tiền ông H gây tổn thất; buộc ông H trả số tiền 50.000.000 đồng tiền bà L trả vào ngân hàng; buộc ông H trả số tiền 180.000.000 đồng tiền lãi Ngân hàng; trả tiền nợ Ngân hàng và tiền tiền lãi phát sinh.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bị đơn bà Nguyễn Thị Hương L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; yêu cầu được chia 2/3 giá trị đất, yêu cầu chia 1/2 giá trị căn nhà; bà L yêu cầu nhận phần có căn nhà ở vị trí số 2, giao ông H nhận đất phần vị trí số 1. Phần đất ở vị trí số 1 có căn nhà nhỏ ông H và bà L không tính giá trị; yêu cầu ông H trả số tiền 5.444.000.000đ tiền nuôi, tiền học, tiền công trông nuôi hai con chung; 4.485.600.000đ tiền ông H gây tổn thất; 50.000.000đ là tiền bà L trả vào ngân hàng; 180.000.000đ là tiền lãi ngân hàng bà đã trả; phần nợ gốc và lãi phát sinh buộc ông H có nghĩa vụ thanh toán cho ngân hàng.

Ông H không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bà L, ông yêu cầu chia đôi tài sản và đồng ý giao toàn bộ nhà, đất cho bà L sở hữu, sử dụng, bà L có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị chênh lệch chia tài sản cho ông; về phần nợ chung ông nhận trả toàn bộ khoản nợ tại ngân hàng và đồng ý trả phần lãi phát sinh đối với ngân hàng. Ông không đồng ý nhận phần đất ở vị trí số 1 vì giữa ông và bà L không thể sống gần nhau và không thể đồng sở hữu, sử dụng.

Ngân hàng giữ nguyên ý kiến trình bày, yêu cầu buộc ông Lê Mộng H, bà Nguyễn Thị Hương L trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần C tổng số tiền tạm tính đến ngày 11/12/2024 là 2.571.255.637đ trong đó: Nợ gốc là: 2.448.772.448đ; nợ lãi: 89.470.159đ; tiền lãi phạt: 33.012.990đ và tiếp tục trả nợ theo hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong nợ cho ngân hàng. Đồng thời, bà P yêu cầu tiếp tục duy trì biện pháp thế chấp đối với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất diện tích đất 304,9m² thuộc thửa đất số 534 (góc D5), tờ bản đồ số 4 (B47-IV), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CA 759479 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 14/10/2015.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay, Thẩm phán; Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ. Đồng thời, nêu quan điểm; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần chia tài sản và nợ chung; sửa về phần án phí theo hướng không buộc bà L phải chịu án phí do yêu cầu không được chấp nhận; buộc ông H phải nộp 300.000đ án phí HNGĐ-ST; Buộc bà L, ông H phải nộp án phí chia tài sản, nghĩa vụ thanh toán nợ theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Hương L nộp trong hạn luật định, người kháng cáo, thủ tục kháng cáo được thực hiện đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Hương L:

[2.1] Tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất diện tích 304,9m² thuộc thửa số 534 (D5), tờ bản đồ số 4 (B47-IV), địa chỉ: Lô D, KQH X M, Phường I, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 759479, cấp ngày 14/10/2015 đứng tên ông Lê Mộng H, bà Nguyễn Thị Hương L, các bên thống nhất về nguồn gốc hình thành tài sản nhưng không thống về cách chia.

Bà L yêu cầu xác định phần công sức đóng góp của bà L nhiều hơn ông H nên yêu cầu được nhận 2/3 giá trị nhà và đất, yêu cầu chia nhà và đất để hai bên sử dụng. Còn ông H xác định đây là tài sản chung vợ chồng có công sức đóng góp ngang nhau. Bà L cung cấp 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cho rằng tiền lãi từ việc bà L mua, bán chuyển nhượng 03 lô đất trên là tiền riêng của bà L đóng góp để nhận chuyển nhượng 1/3 diện tích đất tại lô D, KQH X M, Phường I, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Tuy nhiên, qua xem xét tài liệu chứng cứ bà L cung cấp thì thấy rằng cả 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên đều đứng tên ông Lê Mộng H và bà Nguyễn Thị Hương L. Ngoài ra bà L không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh về việc bà L có công sức đóng góp nhiều hơn ông H. Mặt khác ông H, bà L đều xác định nguồn gốc diện tích đất 304,9m² thuộc thửa đất số 534 (D5), tờ bản đồ số 4 (B47-IV), địa chỉ: Lô D, KQH X M, Phường I, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng là do ông H, bà L nhận chuyển nhượng từ năm 2012 đến năm 2015 thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 759479, cấp ngày 14/10/2015 đứng tên ông Lê Mộng H, bà Nguyễn Thị Hương L. Như vậy, tài sản là quyền sử dụng đất và nhà được hình thành trong thời kỳ hôn nhân có nguồn gốc do vợ chồng nhận chuyển nhượng mà có. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định nhà và đất kể trên được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, bà L không chứng minh được công sức đóng góp của bà nhiều hơn ông H nên chia mỗi người 1/2 giá trị tài sản là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân gia đình.

Theo công văn số 5276/CV-VPĐK, ngày 10/12/2024 xác định phần diện tích đất 304,9m² thuộc thửa đất số 534 (D5), tờ bản đồ số 4 (B47-IV), địa chỉ: Lô D, KQH X M, Phường I, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng không thể chia tách nhưng vẫn có thể cùng đứng tên đồng sử dụng, sở hữu. Mặc dù ông H không đồng ý nhận đất để sử dụng nhưng nếu giao toàn bộ nhà đất cho bà L sở hữu, sử dụng để buộc bà L thanh toán giá trị chia tài sản thì khoản tiền bà L có nghĩa vụ thanh toán cho ông H tương đối lớn, bà L cũng xác định muốn có nhà đất để ở nhưng không có khả năng thanh toán nên bà yêu cầu chia tài sản bằng hiện vật, đồng ý cùng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền đồng sử dụng. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của bà L chia cho bà L và ông H

được nhận tài sản là quyền sử dụng đất; giao cho bà L nhận phần nhà đất vị trí ký hiệu số 2, ông H phần tài sản ký hiệu số 1.

[2.2] Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 27/02/2025, ông H, bà L đều thống nhất với kết quả thẩm định giá nhà, đất của Công ty cổ phần T3 và thỏa thuận phần đất có ký hiệu số 1 trên đất có công trình nhưng không tính giá trị công trình trên đất, đối với nhà đất có ký hiệu số 2 bà L, ông H đồng ý tính trị giá công trình trên đất theo kết quả thẩm định giá là 3.923.483.500đ. Do đó, căn cứ vào kết quả thẩm định giá và ý kiến thỏa thuận giữa bà L, ông H để làm căn cứ giải quyết vụ án.

[2.3] Về khoản nợ bà L cho rằng: khoản vay nợ ngày 17/3/2023 tổng dư nợ tính đến ngày 11/12/2024 là 2.571.255.637đ, trong đó nợ gốc: 2.448.772.448đ; nợ lãi: 89.470.159đ, lãi phạt: 33.012.990đ là nợ riêng của ông H bà không đồng ý thanh toán gốc và lãi thì thấy rằng: Hợp đồng vay được ký giữa Ngân hàng thương mại cổ phần C – Chi nhánh L3 và ông Lê Mộng H, bà Nguyễn Thị Lan H2 theo Hợp đồng số 864008088776/2023/HD-CV/NHCT620. Để đảm bảo cho khoản vay ông Lê Mộng H, bà Nguyễn Thị Hương L đã thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa 534 (góc D5), tờ bản đồ số 4 (B47-IV); địa chỉ; Lô D, KQH xí nghiệp I đường M, phường I, thành phố Đ; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 759479; Hợp đồng thế chấp số 16920107, ngày 03/11/2016, văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 16920107-01/PL ngày 22/01/2021. Tài sản đã được đăng ký biện pháp bảo đảm đúng quy định. Như vậy hợp đồng vay hạn mức và hợp đồng thế chấp được ký kết giữa Ngân hàng thương mại cổ phần C - Chi nhánh tỉnh L3 và ông Lê Mộng H, bà Nguyễn Thị Hương L là hoàn toàn tự nguyện có hình thức, nội dung phù hợp với quy định của pháp luật nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên kể từ ngày ký kết. Tài sản đảm bảo đã được công nhận quyền sở hữu hợp pháp của bên thế chấp, do bên thế chấp quản lý, sử dụng không có tranh chấp, tài sản được đăng ký bảo đảm tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên việc thế chấp là hoàn toàn hợp pháp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng ông H, bà L buộc vợ chồng ông H, bà L có nghĩa vụ thanh toán gốc và L1 và tiếp tục chịu lãi suất theo hợp đồng cho vay cho đến khi thanh toán xong khoản nợ là đúng quy định.

Việc ông H xác định khoản nợ vay là nợ riêng của ông H, ông H đồng ý thanh toán gốc và lãi. Tuy nhiên, Ngân hàng không đồng ý mà yêu cầu bà L, ông H cùng có trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ khoản 1 Điều 370 Bộ luật dân sự 2015 quy định về việc chuyển giao nghĩa vụ “*Bên có nghĩa vụ có thể chuyển giao nghĩa vụ cho người thế nghĩa vụ nếu được bên có quyền đồng ý*”. Để xác định đây là phần nợ chung của ông H, bà L buộc ông H, bà L có nghĩa vụ thanh toán cho ngân hàng nợ gốc và lãi cũng như tiếp tục chịu lãi suất phát sinh theo hợp đồng vay cho đến khi thanh toán xong khoản nợ. Đồng thời tiếp tục duy trì biện pháp thế chấp đối với tài sản thế chấp là quyền sử

dụng đất và tài sản gắn liền với đất diện tích đất 304,9m² thuộc thửa đất số 534 (góc D5), tờ bản đồ số 4 (B47-IV), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CA 759479 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 14/10/2015 là phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng vay hạn mức và đúng với quy định Luật các tổ chức tín dụng là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H nhận chịu trách nhiệm trả toàn bộ khoản nợ gốc và lãi phát sinh và đồng ý khoản nợ bà L buộc phải thanh toán cho Ngân hàng được căn trừ vào giá trị chênh lệch chia tài sản cho ông. Xét đây là sự tự nguyện xác định khoản nợ giữa ông và bà L nên cần ghi nhận (khoản nợ ông H nhận chịu nhưng buộc bà L có trách nhiệm thanh toán = 2.571.255.637đ / 2 = 1.285.627.819đ).

[2.4] Như đã phân tích ở mục [2.1], [2.2], [2.3] thì phần tài sản được chia và nghĩa vụ thanh toán nợ được tính toán cụ thể như sau:

Tổng tài sản là 27.595.300.000 đồng (trong đó quyền sử dụng đất là 23.671.836.000 đồng, công trình xây dựng là 3.923.483.500 đồng). Phần giá trị tài sản mỗi người nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là $27.595.300.000/2 = 13.797.650.000$ đồng.

Chia cho ông H được sở hữu, sử dụng nhà đất ở vị trí ký hiệu số 1 có tổng giá trị tài sản là $(133,73\text{m}^2 - 7,65 \text{ m}^2 \text{ lộ giới} = 126,08\text{m}^2 \times \text{đơn giá } 77.200.000 \text{ đồng}) = 9.733.376.000$ đồng (*chín tỷ bảy trăm ba mươi ba triệu ba trăm bảy mươi sáu nghìn đồng*).

Chia cho bà L được sở hữu, sử dụng nhà đất được ký hiệu số 2 là $(192,31 \text{ m}^2 - 11,76 \text{ m}^2 \text{ lộ giới} = 180,55 \text{ m}^2 \times \text{đơn giá } 77.200.000 \text{ đồng} = 13.938.460.000 \text{ đồng} + \text{giá trị nhà } 3.923.483.500 \text{ đồng}) = 17.861.943.500\text{đ}$ (*mười bảy tỷ tám trăm sáu mươi một triệu chín trăm bốn mươi ba ngàn năm trăm đồng*).

Phần chênh lệch do chia tài sản giữa bà L, ông H là $(17.861.943.500\text{đ} - 13.797.650.000\text{đ}) = 4.064.274.000\text{đ}$ (giá trị chênh lệch do chia tài sản giữa bà L và ông H) - 1.285.627.819đ (khoản nợ ông H nhận chịu nhưng buộc bà L có trách nhiệm thanh toán) = 2.778.646.181đ. Như vậy, bà L có nghĩa vụ thanh toán cho ông H số tiền 2.778.646.181đ (*hai tỷ bảy trăm bảy mươi tám triệu sáu trăm bốn mươi sáu ngàn một trăm tám mươi một đồng*).

[2.5] Bà L yêu cầu ông H thanh toán cho bà khoản tiền nuôi dưỡng, chăm sóc con chung cụ thể là; tiền nuôi ăn, học của con chung tên Lê Thị Mộng N Từ lúc còn 07 tuổi đến khi con đủ 25 tuổi là 2.696.000.000đ (*Hai tỷ sáu trăm chín mươi sáu triệu đồng*); Tiền nuôi ăn, học của con chung Lê Như T từ lúc 01 tuổi đến con chung đủ 22 tuổi là 2.624.000.000đ (*Hai tỷ sáu trăm hai mươi bốn triệu đồng*); Tiền công của bà L chăm sóc con chung, thuê người giúp việc nhà, thuê người giúp việc kiếm tiền là 5.568.000.000đ (*Năm tỷ năm trăm sáu mươi tám triệu đồng*). Tổng số tiền chăm sóc, nuôi dưỡng, nuôi học của con chung là $2.696.000.000\text{đ} + 2.624.000.000\text{đ} + 5.568.000.000\text{đ} = 10.888.000.000\text{đ}$, bà L yêu cầu ông Lê Mộng H trả $\frac{1}{2}$ số tiền trên là 5.444.000.000đ (*Năm tỷ bốn trăm bốn mươi bốn triệu đồng*). Ông H không đồng ý. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ

khoản 1 Điều 69 Luật hôn nhân gia đình 2014 quy định nghĩa vụ và quyền cha, mẹ “...*Thương yêu con, tôn trọng ý kiến của con; chăm lo việc học tập, giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức...*”, khoản 1, Điều 71 Luật hôn nhân gia đình quy định “*Cha, mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau, cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình*”, khoản 1 Điều 72 Luật hôn nhân gia đình quy định “...*Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền giáo dục con, chăm lo và tạo điều kiện cho con học tập. Cha mẹ tạo điều kiện cho con được sống trong môi trường gia đình đầm ấm, hòa thuận, làm gương tốt cho con về mọi mặt...*” để xác định đây là những khoản phát sinh thuộc về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là đúng quy định. Do đó không chấp nhận kháng cáo của bà L.

[2.6] Đối với yêu cầu ông H phải bồi thường thiệt hại số tiền 3.840.000.000đ (*Ba tỷ tám trăm bốn mươi triệu đồng*) và tiền lãi theo lãi suất ngân hàng của số tiền phải bồi thường là 192.000.000đ (*Một trăm chín mươi hai triệu đồng*). Đây là số tiền bà L cho rằng ông H đã gây thiệt hại cho bà L vì ông H không đồng ý để bà L cho thuê 2/3 tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 534 (D5), tờ bản đồ số 4 (B47-IV), địa chỉ: Lô D, KQH X M, Phường I, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Như nhận định ở mục [2.1] tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Lô D, KQH X M, Phường I, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng được xác định là tài sản chung của ông H và bà L bà L là người trực tiếp quản lý, sử dụng. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà L là có căn cứ, đúng quy định nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L.

[2.7] Đối với yêu cầu ông H phải bồi thường tiền trông coi nhà, đất 6.000.000đ/tháng x 12 tháng x 08 năm = 432.000.000đ (*Bốn trăm ba mươi hai triệu đồng*). Tiền lãi ngân hàng T2 của tiền quản gia là 21.600.000đ (*Hai mươi một triệu sáu trăm ngàn đồng*). Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ xét xử do bà L rút yêu cầu là có căn cứ.

[2.8] Đối với yêu cầu ông H trả tiền lãi và tiền chậm nộp ngân hàng bà L đã trả thay ông H 20.000.000đ/tháng, thời gian từ tháng 02/2024 đến tháng 07/2024 (6 tháng). Số tiền này bà L phải vay bên ngoài rẻ nhất là 30.000.000đ/1tháng x 6 tháng = 180.000.000đ và yêu cầu ông H phải trả số tiền 50.000.000đ do bà L trả thừa vào khoản nợ 2.500.000.000đ. Đây là yêu cầu được bà L trình bày trong quá trình giải quyết. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định do bà L không có đơn yêu cầu; và tại phiên Tòa sơ thẩm bà L đã rút đối với yêu cầu nên Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí sơ thẩm:

- Ông H phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung, án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ như sau:

Án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu chia tài sản chung $(27.595.300.000 - 2.571.255.637) / 2 = 12.512.022.182$ là: $112.000.000 + 0.1\% * (12.512.022.182 - 4.000.000.000) = 120.512.022đ$.

Án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ là: $72.000.000 + (2.571.255.637 - 2.000.000.000) * 2\% = 83.425.113đ$

Vậy, buộc ông H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm là $300.000đ + 120.512.022đ + 83.425.113đ = 204.237.135đ$.

- Bà L phải chịu án phí chia tài sản chung là $(27.595.300.000 - 2.571.255.637) / 2 = 12.512.022.182$ là: $112.000.000 + 0.1\% * (12.512.022.182 - 4.000.000.000) = 120.512.022đ$

Tòa án sơ thẩm buộc bà L phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là không đúng quy định.

[3.2] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà L không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Từ những phân tích, nhận định trên, cần chấp nhận một phần kháng cáo của bà L. Sửa bản án sơ thẩm theo hướng nhận định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hương L. Sửa Bản án số 87/2024/HNGĐ - ST ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt.

Xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận thuận tình ly hôn giữa ông Lê Mộng H và bà Nguyễn Thị Hương L.

2. Về con chung: Con chung Lê Thị Mộng N, sinh ngày 14/4/1996; Lê Như T, sinh ngày 15/11/2003 đã thành niên ở với ai do con chung tự quyết định.

3. Về tài sản chung:

3.1. Xác định quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất diện tích $304,9m^2$ thuộc thửa đất số 534 (D5), tờ bản đồ số 4 (B47-IV), địa chỉ: Lô D, KQH X M, Phường I, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 759479, cấp ngày 14/10/2015 đứng tên ông Lê Mộng H, bà Nguyễn Thị Hương L là tài sản chung của vợ chồng.

3.2. Giao cho ông Lê Mộng H được quyền sử dụng diện tích đất $133,73m^2$ và sở hữu công trình xây dựng trên đất thuộc thửa đất số 534 (D5), tờ bản đồ số 4 (B47-IV), địa chỉ: Lô D, KQH X M, Phường I, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 759479, cấp ngày 14/10/2015 đứng tên ông Lê Mộng H, bà Nguyễn Thị Hương L, theo Hợp đồng đo đạc ngày 20/12/2023 của Chi nhánh văn phòng đất đai thành phố Đ (vị trí ký hiệu số 1). Trị giá $9.733.376.000đ$.

3.3. Giao cho bà Nguyễn Thị Hương L được quyền sử dụng diện tích đất 192,31 m² và sở hữu công trình xây dựng trên đất thuộc thửa đất số 534 (D5), tờ bản đồ số 4 (B47-IV), địa chỉ: Lô D, KQH X M, Phường I, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 759479, cấp ngày 14/10/2015 đứng tên ông Lê Mộng H, bà Nguyễn Thị Hương L, theo Hợp đồng đo đạc ngày 20/12/2023 của Chi nhánh văn phòng đất đai thành phố Đ (vị trí ký hiệu số 2). Trị giá là 17.861.943.500đ.

3.4. Bà L có trách nhiệm thanh toán cho ông H 2.778.646.181 đồng (*hai tỷ bảy trăm bảy mươi tám triệu sáu trăm bốn mươi sáu ngàn một trăm tám mươi một đồng*) là khoản tiền chênh lệch do chia tài sản và sau khi đã căn trừ ½ phần nợ ông H tự nguyện nhận nợ.

Ông H được nhận 2.778.646.181 đồng (*hai tỷ bảy trăm bảy mươi tám triệu sáu trăm bốn mươi sáu ngàn một trăm tám mươi một đồng*) do bà Nguyễn Thị Lan H2 thanh toán (là khoản tiền chênh lệch do chia tài sản và sau khi đã căn trừ ½ phần nợ ông H tự nguyện nhận nợ).

Kể từ ngày ông Lê Mộng H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu bà Nguyễn Thị Hương L chậm thực hiện nghĩa vụ trả số tiền nói trên thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tương ứng với phần nhà đất được nhận để đứng tên đồng ở hữu, sử dụng theo quy định.

(Kèm theo Bản án là Hợp đồng đo đạc ngày 20/12/2023 của Chi nhánh văn phòng đất đai thành phố Đ).

4. Về nợ chung: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của Ngân hàng thương mại cổ phần C:

4.1. Buộc ông H, bà L có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần C số tiền tính đến ngày 11/12/2024 là 2.571.255.637đ (*Hai tỷ năm trăm bảy mươi một triệu hai trăm năm lăm nghìn sáu trăm ba mươi bảy đồng*) trong đó: Nợ gốc là: 2.448.772.448đ (*Hai tỷ bốn trăm bốn mươi tám triệu bảy trăm bảy mươi hai nghìn bốn trăm bốn mươi tám đồng*); nợ lãi: 89.470.159đ (*Tám mươi chín triệu bốn trăm bảy mươi nghìn một trăm năm mươi chín đồng*); tiền lãi phạt: 33.012.990đ (*Ba mươi ba triệu không trăm mười hai nghìn chín trăm chín mươi chín đồng*). Chia phần bà L có nghĩa vụ thanh toán ½ khoản nợ là 1.285.627.819 đồng, ông H có nghĩa vụ thanh toán ½ khoản nợ là 1.285.627.819 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm ông Lê Mộng H còn phải tiếp tục chịu lãi phát sinh theo đồng cho vay hạn mức số 864008088776/2023/HĐCV/NHCT620, ngày 17/3/2023 ký giữa Ngân hàng thương mại cổ phần C – Chi nhánh L3 với ông Lê Mộng H, bà Nguyễn Thị Hương L cho đến khi ông H, bà L trả nợ xong cho Ngân hàng.

4.2. Tục duy trì biện pháp thế chấp đối với tài sản thế chấp là quyền sử

dụng đất và tài sản gắn liền với diện tích đất 304,9m² thuộc thửa đất số 534 (góc D5), tờ bản đồ số 4 (B47-IV), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CA 759479 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 14/10/2015 để đảm bảo cho khoản nợ vay cho đến khi ông H, bà L trả xong nợ.

5. Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn bà Nguyễn Thị Hương L:

5.1. Đối với yêu cầu buộc ông H trả tiền chăm sóc, nuôi dưỡng, nuôi học của con chung là 5.444.000.000đ (*Năm tỷ bốn trăm bốn mươi bốn triệu đồng*).

5.2. Đối với yêu cầu ông H bồi thường thiệt hại số tiền 3.840.000.000đ (*Ba tỷ tám trăm bốn mươi triệu đồng*) và tiền lãi theo lãi suất ngân hàng của số tiền phải bồi thường là 192.000.000đ (*Một trăm chín mươi hai triệu đồng*).

6. Đình chỉ toàn bộ yêu cầu ông H phải bồi thường tiền trông coi nhà, đất cho ông H là 6.000.000đ/tháng x 12 tháng x 08 năm = 432.000.000đ (*Bốn trăm ba mươi hai triệu đồng*). Tiền lãi ngân hàng T2 của tiền quản gia là 21.600.000đ (*Hai mươi một triệu sáu trăm ngàn đồng*).

7. Về án phí:

7.1. Án phí sơ thẩm: Ông Lê Mộng H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) và án phí dân sự sơ thẩm là 203.937.135đ, nhưng được trừ vào số tiền 59.300.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0011849, ngày 01/6/2023 của Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Đà Lạt. Ông H còn phải nộp số tiền 144.937.135đ (*Một trăm bốn mươi bốn triệu chín trăm ba mươi bảy ngàn một trăm ba mươi lăm đồng*).

7.2. Bà Nguyễn Thị Hương L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 120.512.022 đồng được trừ đi số tiền 58.963.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0001060, ngày 15/8/2024 của Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Đà Lạt. Bà L còn phải nộp số tiền 61.549.022đ (*Sáu mươi một triệu năm trăm bốn mươi chín ngàn không trăm hai mươi hai đồng*).

7.3. Bà Nguyễn Thị Hương L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả lại cho bà L 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số 0001668 ngày 06/01/2025 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng.

7.4. Hoàn trả Ngân hàng thương mại cổ phần C số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 40.700.000đ (*Bốn mươi triệu bảy trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001093 ngày 29/8/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Trường hợp Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN T

Nguyễn Văn Thanh Nguyễn Thành Tâm

Lê Thị Vân